

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 227/2018/DS-PT
Ngày: 13-11-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH T**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tòng.

Các Thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Thị An Tiên;
2. Ông Lâm Văn Be.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Sự, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: **171/2018/TLPT-DS** về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, do Bản án dân sự sơ thẩm số: **25/2018/DS-ST** ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân Huyện D, tỉnh T bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: **184/2018/QĐPT-DS** ngày 03 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị T1, sinh năm: 1972, địa chỉ: Số 530, tổ 3, khu phố 2, thị trấn D1, Huyện D, tỉnh T (có mặt).

Bị đơn: Bà Lưu Thị Đ, sinh năm: 1960; địa chỉ: Số 388, tổ 36, ấp P, xã P1, Huyện D, tỉnh T (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ: Luật sư Võ Văn T2, văn phòng luật sư Võ Văn T2 thuộc đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam (Có mặt).

Người có nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị Lê Thị Thu H, sinh năm: 1980, địa chỉ: Số 388, tổ 36, ấp P, xã P1, Huyện D, tỉnh T (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H: Luật sư Võ Văn T2, văn phòng luật sư Võ Văn T2 thuộc đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam (Có mặt).

2/ Chị Lê Thị Tuyết M, sinh năm: 1987, địa chỉ: Số 1357, đường Hoàng Văn T3, phường 4, quận T4, Thành phố H1.

Người kháng cáo: Bà Lưu Thị Đ - Bị đơn và chị Lê Thị Thu H- Người có nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện ngày 06/4/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn (chị T1) trình bày:

Ngày 29/7/2014 AL chị có cho bà Đ vay số tiền là: 100.000.000 đồng có làm giấy tay bà Đ ký tên, không thỏa thuận thời gian trả, có thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng (3.000.000 đồng/tháng/100.000.000 đồng), đã trả lãi 01 tháng. Sau đó chị M (con bà Đ) trả được 50.000.000 đồng. Sau đó, chị H là con bà Đ đến xác nhận phần nợ còn lại của bà Đ là 50.000.000 đồng (chị có ghi giấy nhận tiền ngày 09/ 8/ 2016 AL và giao cho Hương giữ) và sửa giấy nợ gốc lại ngày 09/ 8/ 2016 AL.

Ngày 19/8/2014 AL chị có cho bà Đ vay số tiền 190.000.000 đồng, có làm giấy tay bà Đ ký tên, không thỏa thuận thời gian trả, có thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng. Ngày 19/8/2015 AL chị H trả 100.000.000 đồng, chị ghi giấy nhận tiền đưa cho chị H giữ, (gộp tiền gốc 90.000.000 đồng và lãi 10.000.000 đồng nên ghi rõ chị H còn nợ lại là 100.000.000 đồng) và sửa ngày trong giấy nợ gốc lại. Ngày 07/5/2017 AL, chị H trả tiếp được 10.000.000 đồng và ngày 28/3/2018 AL trả được 4.000.000 đồng, nay còn nợ 76.000.000 đồng. Phần này chị chưa nhận lãi.

Tổng cả 02 khoản vay bà Đ còn nợ chị là: 126.000.000 đồng.

Nay chị yêu cầu bà Đ trả cho chị số tiền gốc là: 126.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Bà Đ thừa nhận: Năm 2013 bà có vay tiền của chị T1 số tiền 100.000.000 đồng, có làm giấy tay bà ký tên, có thỏa thuận miệng lãi 6%/tháng. Sau đó, con bà tên M gửi vào tài khoản của chị T1 trả 50.000.000 đồng và 50.000.000 đồng gửi chồng chị H tên Đào Văn Lộc trả cho chị T1, không đòi lại giấy nợ gốc.

Ngày 06/8/2014 AL, chị T1 đến đưa cho chị H (con bà) vay thêm 20.000.000 đồng, bà có ký tên trong giấy nợ nhưng không biết số tiền bao nhiêu, sau này mới biết số tiền là: 190.000.000 đồng. Năm 2015, chị bán nhà trả cho chị T1 100.000.000 đồng, sau đó trả dần nhiều lần được 14.000.000 đồng, nay còn nợ chị T1 76.000.000 đồng.

Nay bà thừa nhận có ký giấy nợ cả 02 phần (100.000.000 đồng; 190.000.000 đồng) nhưng phần 100.000.000 đồng đã trả xong còn phần 190.000.000 đồng, thực tế bà không nhận tiền mà là chị H và anh L nhận tiền nên không đồng ý trả nợ cho chị T1.

Chị H trình bày: Chị là cháu ruột chị T1, mẹ chị là bà Đ có đứng ra vay tiền của chị T1 02 lần cho chị và chị M (em chị) làm ăn: lần thứ nhất vay 100.000.000 đồng, sau đó chị M trả được 50.000.000 đồng và 50.000.000 đồng gửi chồng chị tên Đào Văn Lộc về trả nhưng không đòi lại giấy nợ gốc. Lần 02 số tiền 190.000.000 đồng, đã trả tiền nhiều lần, còn nợ chị T1 76.000.000 đồng.

Chị M trình bày: Chị là cháu ruột chị T1, trước đây chị có vay của chị T1 số tiền: 100.000.000 đồng, không làm giấy nợ, chị đã trả cho chị T1 50.000.000 đồng, sau đó gửi anh rể là anh L 50.000.000 đồng trả cho chị T1, hiện chị không nợ chị T1. Khi trả tiền chị không đòi lại giấy nợ. Còn tờ giấy nợ 100.000.000 đồng mẹ chị ký tên chị không biết. Về phần nợ: 190.000.000 đồng, mà mẹ chị và chị H có ký tên, chị không biết nên không đồng ý trả nợ.

Quá trình giải quyết bà Đ và chị H không yêu cầu tính lại tiền lãi đã trả cho chị T1, chị T1 không yêu cầu tính lãi suất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2018/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân Huyện D, tỉnh T, đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T1 đối với Lưu Thị Đ về việc “Đòi lại tài sản”.

Buộc bà Lưu Thị Đ có trách nhiệm trả cho chị Lê Thị T1 số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Buộc bà Lưu Thị Đ và chị Lê Thị Thu H có trách nhiệm liên đới trả cho chị Lê Thị T1 số tiền 76.000.000 (bảy mươi sáu triệu) đồng.

Ghi nhận chị T1 không yêu cầu tính lãi suất.

Ghi nhận bà Đ và chị H không yêu cầu tính lại tiền lãi đã đóng cho chị T1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày **04/9/2018** bà Lưu Thị Đ kháng cáo không đồng ý trả nợ và không đồng ý liên đới trả nợ với chị H và chị **Lê Thị Thu H** kháng cáo không đồng ý để bà Đ cùng liên đới trả nợ.

Tại phiên tòa, chị T1 yêu cầu bà Đ trả 80.000.000 đồng, khoản nợ còn lại của chị H thì chị không yêu cầu trả. Bà Đ đồng ý trả nợ theo yêu cầu của chị T1 và ấn định thời gian trả nợ là 3 tháng kể từ ngày xét xử phúc thẩm.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực

hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Đ và chị Thúy, bà Đ đồng ý trả cho chị T1 số tiền 80.000.000 đồng, chị H không phải trả khoản nợ còn lại, thời hạn trả nợ là 3 tháng tính từ ngày 13/11/2018 đến ngày 13/02/2018 và sửa lại phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy :

[1] Ngày 19/8/2015, bà Lưu Thị Đ có vay của bà Lê Thị T1 số tiền 190.000.000 đồng và ngày 09/8/2016 vay 100.000.000 đồng. Hai giấy mượn tiền ngày 19/8/2015 và 09/8/2016 (Bút lục 38, 39) đều không ghi lãi suất và không ghi thời hạn trả nợ. Bà Lưu Thị Đ thừa nhận có ghi 2 giấy nợ và số tiền vay trong giấy nợ các bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng.

[2] Theo các tài liệu do các bên cung cấp thì bà Đ đã trả cho chị T1 nhiều lần, lần cuối cùng là ngày 28/3/2018 trả 4.000.000 đồng, sau đó xảy ra tranh chấp. Đây là loại vay không kỳ hạn, việc các bên không yêu cầu tiếp tục tính lãi suất là do tự nguyện, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “vay tài sản” là đúng theo Điều 469 của Bộ luật dân sự.

Tuy nhiên, phần nhận định cho rằng: “...hai bên thừa nhận đến nay bà Đ chưa trả dứt điểm nên chị T1 khởi kiện đòi bà Đ “Đòi tài sản” là có căn cứ”, và phần quyết định áp dụng Điều 256 của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết là không chính xác. Ngoài ra, phần quyết định không tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự là thiếu sót, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3] Đối với số tiền 190.000.000 đồng vay ngày 19/8/2015, các bên thừa nhận trả được 114.000.000 đồng, còn lại 76.000.000 đồng. Trong số tiền này, chị H thừa nhận có ký nhận vào giấy mượn tiền cùng với bà Đ. Cấp sơ thẩm buộc bà Đ cùng với chị H có trách nhiệm liên đới trả cho chị T1 số tiền 76.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Đối với số tiền 100.000.000 đồng vay ngày 09/8/2016, chị H và bà Đ kháng cáo đều cho rằng đã trả xong cho chị T1, thấy rằng: Trong quá trình cung cấp chứng cứ tại Tòa án cấp sơ thẩm, ngày 04/6/2018 (Bút lục 32) bà Đ giao nộp cho tòa án 4 giấy nhận tiền của chị T1 do bà Đ trả gồm có:

Giấy chị T1 nhận 100.000.000 đồng còn nợ lại 100.000.000 đồng (Không ghi ngày tháng);

Giấy ngày 09/8/2016, chị T1 nhận 50.000.000 đồng còn nợ lại 50.000.000 đồng;

Giấy ngày 17/5/2017, chị T1 nhận 10.000.000 đồng;

Ngày 28/3/2018, chị T1 nhận 4.000.000 đồng.

Như vậy, mỗi lần bà Đ và các con bà Đ trả tiền cho chị T1, chị T1 đều có ghi giấy nhận tiền giao lại cho bà Đ lưu giữ. Chị H và bà Đ khai anh Đào Văn L là chồng của chị H có trả cho chị T1 50.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên lời trình bày của chị H và bà Đ là không có căn cứ.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T1 và bà Đ thỏa thuận bà Đ trả cho chị T1 số tiền 80.000.000 đồng trong tổng số tiền 126.000.000 đồng là hết nợ, chị T1 không yêu cầu chị H trả nợ. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về án phí: Chị H và bà Đ phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Lưu Thị Đ, chị Lê Thị Thu H và chị Lê Thị T1 tại phiên tòa, sửa bản án sơ thẩm.

Buộc bà Lưu Thị Đ có trách nhiệm trả cho chị Lê Thị T1 số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng. Thời gian trả tiền là 3 tháng tính từ ngày 13/11/2018 đến ngày 13/02/2019.

Ghi nhận chị T1 không yêu cầu tính lãi suất và không yêu cầu chị H trả nợ.

2/ Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lưu Thị Đ phải chịu: 4.000.000 (Bốn triệu) đồng.

Chi cục Thi Hành án dân sự Huyện D, tỉnh T hoàn trả cho chị T1 3.150.000 đồng mà chị T1 đã nộp theo biên lai thu số: 0010404 ngày 11/4/2018.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lưu Thị Đ phải chịu 300.000 đồng, ghi nhận đã nộp xong theo biên lai thu số 0010984 ngày 04/9/2018 tại Chi cục Thi Hành án dân sự Huyện D, tỉnh T.

Chị Lê Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng, ghi nhận đã nộp xong theo biên lai thu số 0010985 ngày 04/9/2018 tại Chi cục Thi Hành án dân sự Huyện D, tỉnh T.

3. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Phòng KTNV.TAT;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tòng